

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 132/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Từ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

12500-
CHI NHÁNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
DELOITTE
VIỆT NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.559.811.747	380.004.726.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	151.450.868.957	96.248.738.016
1. Tiền	111		74.539.903.753	79.824.521.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.910.965.204	16.424.216.296
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	45.031.686.810	71.014.375.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.031.686.810	71.014.375.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.323.061.802	194.209.161.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.115.462.529	170.241.188.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.315.532.326	14.689.038.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	50.837.252.295	15.385.421.591
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(6.945.185.348)	(6.106.486.551)
IV. Hàng tồn kho	140	9	11.085.181.440	16.829.209.568
1. Hàng tồn kho	141		11.085.181.440	16.829.209.568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		669.012.738	1.703.241.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	669.012.738	811.752.397
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	891.489.540
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.380.810.251	384.645.014.808
I. Tài sản cố định	220		324.949.904.032	339.506.321.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	324.322.904.030	338.739.988.458
- Nguyên giá	222		582.256.054.127	579.448.099.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.933.150.097)	(240.708.111.124)
2. Tài sản cố định vô hình	227		627.000.002	766.333.334
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.012.261.712)	(872.928.380)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.992.707.497	4.419.009.619
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.992.707.497	4.419.009.619
III. Tài sản dài hạn khác	260		26.438.198.722	40.719.683.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.331.722.300	39.694.702.073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.106.476.422	1.024.981.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		821.940.621.998	764.649.741.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		328.963.178.706	263.232.273.344
I. Nợ ngắn hạn	310		328.963.178.706	263.232.273.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	119.767.020.289	116.283.515.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	41.434.343.337	76.881.730.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.694.021.911	593.835.324
4. Phải trả người lao động	314		7.874.531.665	10.188.594.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	111.133.629.336	35.669.282.816
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.176.150.787	22.072.995.319
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.883.481.381	1.542.319.427
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		492.977.443.292	501.417.467.844
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	492.977.443.292	501.417.467.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.594.714.733	24.762.484.050
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.382.728.559	76.654.983.794
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		41.906.637.771	43.880.881.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		16.476.090.788	32.774.102.275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		821.940.621.998	764.649.741.188

truy

[Signature]



Bùi Thị Thu Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		493.512.509.338	284.524.659.010
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	493.512.509.338	284.524.659.010
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	462.308.661.991	252.024.099.703
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.203.847.347	32.500.559.307
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.937.912.738	2.304.707.003
6. Chi phí tài chính	22		-	404.221.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay			-	404.176.345
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.483.412.677	15.534.619.763
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		17.658.347.408	18.866.425.162
9. Thu nhập khác	31		28.548.530	18.728.939
10. Chi phí khác	32		170.887.485	4.090.566
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(142.338.955)	14.638.373
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		17.516.008.453	18.881.063.535
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.121.412.763	865.451.678
14. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(81.495.098)	81.956.026
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		16.476.090.788	17.933.655.831
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	350	381

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

CH
 C
 TRÁCH
 DE
 VI
 AN 1-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.516.008.453	18.881.063.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.364.372.305	16.459.730.566
Các khoản dự phòng	03	838.698.797	1.404.294.158
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(68.872.523)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.677.228.191)	(2.304.623.786)
Chi phí lãi vay	06	-	404.176.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.972.978.841	34.844.640.818
Thay đổi các khoản phải thu	09	(59.966.755.052)	15.202.916.956
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.744.028.128	4.877.268.643
Thay đổi các khoản phải trả	11	42.249.756.679	(21.894.268.102)
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.505.719.432	(23.035.027.754)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(404.176.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(981.426.033)	(302.264.889)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.574.953.387)	(1.245.515.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.949.348.608	8.043.573.626
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(6.381.652.423)	(291.041.954)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.605.096.385)	(95.356.729.409)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27.587.784.575	62.579.175.600
4. Tiền thu lãi cho vay	27	2.582.874.043	2.304.623.786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.183.909.810	(30.763.971.977)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	55.133.258.418	(22.720.398.351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.248.738.016	58.152.530.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68.872.523	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	151.450.868.957	35.432.132.265

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 437 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 446 người).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu, dịch vụ logistic và dịch vụ gia công cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê tàu, và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	145.842.743	272.342.380
Tiền gửi ngân hàng	74.394.061.010	79.552.179.340
Các khoản tương đương tiền	76.910.965.204	16.424.216.296
	151.450.868.957	96.248.738.016

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ngắn hơn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	45.031.686.810	45.031.686.810	71.014.375.000	71.014.375.000
	45.031.686.810	45.031.686.810	71.014.375.000	71.014.375.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,85%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,1%/năm đến 5,9%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	57.658.613.553	58.539.946.595
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	141.456.848.976	111.701.241.869
	199.115.462.529	170.241.188.464



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình nợ quá hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lắp máy Số 1	3.746.183.719	1.873.091.859	(1.873.091.860)	4.246.183.719	2.972.328.603	(1.273.855.116)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	-	(927.659.546)	927.659.546	-	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	-	(878.015.100)	878.015.100	-	(878.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghị Sơn	1.703.887.581	-	(1.703.887.581)	1.703.887.581	256.189.059	(1.447.698.522)
Các khách hàng khác	191.859.716.583	190.297.185.322	(1.562.531.261)	162.485.442.518	160.906.184.251	(1.579.258.267)
	199.115.462.529	192.170.277.181	(6.945.185.348)	170.241.188.464	164.134.701.913	(6.106.486.551)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản trả trước người bán ngắn hạn là bên thứ ba	11.150.532.326	14.524.038.355
Công ty Cổ phần Sao Á	1.452.434.036	415.019.450
Công ty TNHH Quốc Tế NoVa (Việt Nam)	-	12.163.298.093
Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu Tư & Thiết Bị Công Nghệ Phú Thịnh	1.782.356.250	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật NK	1.232.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	6.683.742.040	1.945.720.812
b. Trả trước cho các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	165.000.000	165.000.000
	<u>11.315.532.326</u>	<u>14.689.038.355</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	45.495.921.258	10.954.764.245
b. Các khoản phải thu khác	5.341.331.037	4.430.657.346
Phải thu về ký quỹ	2.167.233.293	2.110.981.500
Khác	3.174.097.744	2.319.675.846
	<u>50.837.252.295</u>	<u>15.385.421.591</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	-	886.078.535
Nguyên liệu, vật liệu	1.833.106.292	1.533.692.107
Công cụ, dụng cụ	1.769.373.261	4.119.502.029
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.482.701.887	10.289.936.897
	<u>11.085.181.440</u>	<u>16.829.209.568</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	497.411.632.261	58.100.221.178	5.596.518.813	15.306.097.749	3.033.629.581	579.448.099.582
Tăng trong kỳ	-	2.305.581.818	456.372.727	-	46.000.000	2.807.954.545
Số dư cuối kỳ	497.411.632.261	60.405.802.996	6.052.891.540	15.306.097.749	3.079.629.581	582.256.054.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	194.644.783.305	32.911.873.109	3.991.951.442	7.365.493.336	1.794.009.932	240.708.111.124
Khấu hao trong kỳ	12.997.311.297	2.403.835.193	622.486.125	1.074.991.662	126.414.696	17.225.038.973
Số dư cuối kỳ	207.642.094.602	35.315.708.302	4.614.437.567	8.440.484.998	1.920.424.628	257.933.150.097
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	302.766.848.956	25.188.348.069	1.604.567.371	7.940.604.413	1.239.619.649	338.739.988.458
Tại ngày cuối kỳ	289.769.537.659	25.090.094.694	1.438.453.973	6.865.612.751	1.159.204.953	324.322.904.030

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.524.273.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.127.473.868 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm các loại	589.688.873	433.848.345
Công cụ, dụng cụ	20.268.864	31.886.136
Chi phí khác	59.055.001	346.017.916
	669.012.738	811.752.397
b. Dài hạn		
Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	18.127.846.579	35.206.359.200
Công cụ, dụng cụ	1.280.437.392	1.057.110.373
Chi phí khác	5.923.438.329	3.431.232.500
	25.331.722.300	39.694.702.073

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình nâng cấp bến 1,2	5.618.881.473	2.215.389.395
Công trình nhà sơn di động	1.936.423.417	1.936.423.417
Công trình Bến nổi dài bến số 2	437.402.607	267.196.807
	7.992.707.497	4.419.009.619

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.129.528.440	20.499.626.470
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.106.476.422	1.024.981.324

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	107.940.108.327	107.940.108.327	96.538.911.274	96.538.911.274
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật và đầu tư Ngọc Long	13.360.672.074	13.360.672.074	10.314.412.280	10.314.412.280
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Quản Lý Tài Sản Á Châu	27.710.890.847	27.710.890.847	29.189.920.934	29.189.920.934
Phải trả cho các đối tượng khác	66.868.545.406	66.868.545.406	57.034.578.060	57.034.578.060
b Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 29)	11.826.911.962	11.826.911.962	19.744.603.810	19.744.603.810
	119.767.020.289	119.767.020.289	116.283.515.084	116.283.515.084

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua là bên thứ ba trả tiền trước	3.191.334.123	1.094.256.544
b. Các bên liên quan trả tiền trước (xem Thuyết minh số 29)	38.243.009.214	75.787.474.313
	41.434.343.337	76.881.730.857

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.137.010.794	8.266.563.653	870.447.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp	559.354.070	1.121.412.763	981.426.033	699.340.800
Thuế thu nhập cá nhân	34.481.254	636.243.649	546.490.933	124.233.970
	593.835.324	10.894.667.206	9.794.480.619	1.694.021.911

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí Dự án Nhà máy Cảng Hải Phòng	37.120.921.278	-
Trích trước chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	27.807.997.172	8.596.535.446
Trích trước chi phí các gói thầu khác	23.404.710.886	-
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	22.500.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	300.000.000	7.072.747.370
	111.133.629.336	35.669.282.816

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất tại Khu kinh tế Nghi Sơn mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ Tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay hợp đồng thuê đất.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí Công đoàn	281.046.508	259.163.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	604.553.178	39.694.836
Tổng Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.158.020.756	20.293.965.223
Cổ tức phải trả	20.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.132.530.345	1.480.171.374
	42.176.150.787	22.072.995.319

Khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty giai đoạn trước cổ phần hóa và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	24.762.484.050	68.274.881.519	493.037.365.569
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.933.655.831	17.933.655.831
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	(4.394.000.000)	(4.394.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	24.762.484.050	61.814.537.350	486.577.021.400
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	24.762.484.050	76.654.983.794	501.417.467.844
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.476.090.788	16.476.090.788
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.832.230.683	(9.832.230.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.916.115.340)	(4.916.115.340)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	34.594.714.733	58.382.728.559	492.977.443.292

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 603/NQ-TH_ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 4.916.115.340 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 9.832.230.683 đồng và công bố cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 20.000.000.000 đồng tương ứng với 5% vốn điều lệ.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	100	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ: Đô la Mỹ	288.483	197.454

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; dịch vụ cảng và cung ứng hàng hóa, nhiên liệu; hoạt động xây lắp và hiện chỉ hoạt động ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 tương ứng. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	47.265.053.598	6.663.348.560
Doanh thu hợp đồng xây dựng	114.527.259.497	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.720.196.243	277.861.310.450
	493.512.509.338	284.524.659.010

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	43.269.103.256	6.614.286.273
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	112.965.072.433	318.737.428
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	306.074.486.302	245.091.076.002
	462.308.661.991	252.024.099.703

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.860.522.688	20.027.240.559
Chi phí nhân công	38.899.452.308	36.885.581.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.364.372.305	16.459.730.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.580.243.712	174.419.486.751
Chi phí bằng tiền khác	12.280.248.645	19.766.680.057
	475.984.839.658	267.558.719.466

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	5.607.014.746	5.242.775.405
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.416.513.105	1.176.215.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.679.639	902.732.278
Chi phí dự phòng	838.698.798	1.404.294.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.015.426.436	2.707.462.443
Chi phí khác	4.106.079.953	4.101.140.202
	16.483.412.677	15.534.619.763

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.677.228.191	2.304.623.786
Hoạt động tài chính khác	191.812.024	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.872.523	83.217
	2.937.912.738	2.304.707.003

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	968.639.895	865.451.678
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	152.772.868	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.121.412.763	865.451.678

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.516.008.453	18.881.063.535
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.726.887.485</i>	<i>67.090.566</i>
<i>Trừ: Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>(870.098.035)</i>	<i>(1.639.120.534)</i>
Thu nhập chịu thuế	19.372.797.903	17.309.033.567
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất 5%	19.372.797.903	17.309.033.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	968.639.895	865.451.678

Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	81.495.098	(81.956.026)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	81.495.098	(81.956.026)

Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số tạm tính và thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được tính và kê khai vào cuối năm tài chính.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	16.476.090.788	17.933.655.831
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.471.413.618)	(2.690.048.375)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.004.677.170	15.243.607.456
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	381



Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quý khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2017 của Công ty (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động và số liệu ước tính Quý khen thưởng, phúc lợi trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỉ lệ trích trong năm 2016 của Công ty). Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	Chi nhánh Tổng Công ty
CN Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - CN TPHCM	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công Ty Dung Dịch Khoan Và Hóa Phẩm Dầu Khí-CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Hà Nội	12.913.567.292	-
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	147.793.750	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	263.543.494.180	163.606.641.234
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	87.360.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	8.505.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	17.417.250	10.414.809.786
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - CTCP	570.051.563	376.260.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	90.000.000	90.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	19.682.245.660	7.670.700.694
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	116.591.567.963	-
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	669.994.084	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	62.337.324	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	240.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	842.519.534	598.154.098
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	928.965.503	-
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC	46.090.909	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam tại Hà Nội	-	6.851.658.719
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	520.828.750	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	11.741.818	270.809.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	97.272.726	-
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	240.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	429.454.127	265.612.390
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	1.938.579.940
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	11.852.063.842	471.805.000
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	42.867.557	473.193.445
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	2.038.676.064	24.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	-	35.979.060
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	133.805.947	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	118.513.673	-



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.938.650.000	10.938.650.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	8.750.000.000	8.750.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	1.291.555.100	1.383.493.479

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	96.096.000	110.847.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	99.000.000	99.000.000
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - Ctcp	133.203.125	844.817.533
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Dầu Khí Biển	-	205.015.113
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	45.538.117.576	22.357.895.205
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	154.913.739	329.998
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	8.930.250	63.459.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	265.024.713	5.460.372.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.163.043.785	7.065.629.675
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	3.418.448.477	3.249.962.714
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ HÀ NỘI	1.464.529.162	-
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	162.573.126	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	88.952.969.023	72.243.912.598
	141.456.848.976	111.701.241.869
Người mua trả tiền trước		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	6.805.531.646	9.313.562.292
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	31.437.477.568	66.473.912.021
	38.243.009.214	75.787.474.313



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác		
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	5.390.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	4.264.879.073	1.999.767.214
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	14.673.739.146	4.825.328.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	423.250.350
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.557.303.039	3.701.028.625
	45.495.921.258	10.954.764.245

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả		
Tổng Công Ty Bảo Dưỡng - Sửa Chữa Công Trình Dầu Khí - Ctcp	-	1.023.729.630
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.829.203.076	11.825.130.728
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	747.514.556	1.495.029.112
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	669.325.482	869.325.482
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình	3.899.109.143	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	146.600	146.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	60.000.000	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	736.993.492	667.034.035
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	334.758.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	147.186.542	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	77.000.000	3.843.768.189
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu Khí PTSC	52.308.655	20.440.034
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN - PV EIC	35.750.000	-
Công ty bảo hiểm PVI Thanh Hóa	237.615.816	-
	11.826.911.962	19.744.603.810

Trả trước cho người bán		
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	165.000.000	165.000.000

Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	8.750.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	31.096.670.756	20.293.965.223

002
NH
TY
ÚU
TE
M
CHI

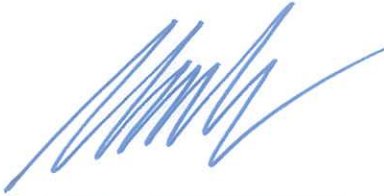
30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 1.368.854.058 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.274.499.910 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 20.000.000.000 đồng là cổ tức trong năm mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Bùi Thị Thu Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

